



Flashcardo.com

これらの印刷可能なフラッシュカードがあなたのお役に立てば幸いです。さらに多くのフラッシュカード製品を見つけるには、当社のウェブサイト www.flashcardo.com/ja にアクセスしてください。Flashcardo.com では、オンラインフラッシュカード、間隔反復フラッシュカード、動画フラッシュカードなど、さまざまな教材を提供しています。すべて無料で、世界中の学習者がすぐに利用できます。

著作権、ライセンスに関する注意

このPDFは著作権法により保護されており、すべての権利は留保されています。このPDFは自由に他の人と共有できます。ただし、このPDFやその内容を販売することはできません。ご質問がある場合は、www.flashcardo.com/ja からご連絡ください。ありがとうございます。

免責事項

このPDFは「現状のまま」で提供されており、明示または黙示を問わず、商品性、特定目的への適合性、権利非侵害に関する保証を含め、いかなる保証も行いません。いかなる場合においても、著者または著作権者は、契約、不法行為、その他の行為に基づくかを問わず、このPDFまたはその使用、その他の取引に関連して生じる請求、損害、その他の責任について責任を負いません。

著作権 © 2025 Flashcardo.com. すべての権利を保有

基本的な単語

tôi

私

bạn
đại từ

あなた

anh ấy

彼

cô ấy

彼女

nó

それ

chúng tôi / chúng ta

私達

các bạn

あなた達

họ

彼ら

cái gì

何

ai

誰

ở đâu

どこ

tại sao

なぜ

làm sao

どのように

cái nào

どれ

lúc nào

いつ

sau đó

そして

nếu

もし

thật sự

本当に

nhưng

でも

bởi vì

だから

không

ではない

này

これ

đó
vật

あれ

tất cả

全て

hoặc

又は

và

と

đây

ここ

đó
địa điểm

あそこ

trái

左

phải

右

bây giờ

今

buổi chiều

午後

buổi sáng
9:00-11:00

午前

ban đêm

夜

buổi sáng
6:00-9:00

朝

buổi tối

夕方

buổi trưa

正午

nửa đêm

真夜中

giờ

時

phút

分

giây

秒

ngày

日

tuần

週

tháng

月

năm

年

hôm qua

昨日

hôm nay

今日

ngày mai

明日

thứ hai
ngày

月曜日

thứ ba
ngày

火曜日

thứ tư
ngày

水曜日

thứ năm

木曜日

thứ sáu

金曜日

thứ bảy

土曜日

chủ nhật

日曜日

đàn bà

女

đàn ông

男

tình yêu

愛

bạn trai

彼氏

bạn gái

彼女

bạn
danh từ

友達

hôn
danh từ

キス

tình dục

セックス

trẻ em

子供

con gái
đại cương

女の子

con trai
đại cương

男の子

mẹ

ママ

ba

パパ

má
mẹ

母

cha

父

cha mẹ

両親

con trai
gia đình

息子

con gái
gia đình

娘

em gái

妹

em trai

弟

chị gái

姉

anh trai

兄

chồng

夫

vợ

妻

mỗi / mọi

ごと

luôn luôn

いつも

thực ra

実は

lần nữa

再度

đã

既に

ít hơn

よりも少ない

phần lớn

ほとんど

nhiều hơn

もっと

không có

何もない

rất

とっても

ở ngoài

外

ở trong

中

xa

遠い

gần

近い

bên dưới

下

bên trên

上

bên cạnh

横

phía trước

前

phía sau

後ろ

mọi người

みんな

cùng nhau

一緒に

khác

他人

mùa xuân

春

mùa hè

夏

mùa thu

秋

mùa đông

冬

tháng một

一月

tháng hai

二月

tháng ba

三月

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

四月

五月

六月

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

七月

八月

九月

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

十月

十一月

十二月

bắc

đông

nam

北

東

南

tây

西

thường xuyên

たいてい

ngay lập tức

すぐに

đột ngột

突然

mặc dù

それでも

数字

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

một nghìn

1000

một nghìn không trăm linh
một

1001

một nghìn không trăm mười
hai

1012

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

1234

hai nghìn

2000

hai nghìn không trăm linh hai

2002

hai nghìn không trăm hai
mười ba

2023

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

2345

ba nghìn

3000

ba nghìn không trăm linh ba

3003

bốn nghìn

4000

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

4045

năm nghìn

5000

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

5678

sáu nghìn

6000

bảy nghìn

7000

bảy nghìn tám trăm chín
mười

7890

tám nghìn

8000

tám nghìn chín trăm linh một

8901

chín nghìn

9000

chín nghìn không trăm chín
mười

9090

mười nghìn

10.000

mười nghìn không trăm linh
một

10.001

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

20.020

ba mươi nghìn ba trăm

30.300

bốn mươi bốn nghìn

44.000

một trăm nghìn

100.000

năm trăm nghìn

500.000

một triệu

1.000.000

sáu triệu

6.000.000

mười triệu

10.000.000

bảy mươi triệu

70.000.000

một trăm triệu

100.000.000

tám trăm triệu

800.000.000

một tỷ

1.000.000.000

chín tỷ

9.000.000.000

mười tỷ

10.000.000.000

hai mươi tỷ

20.000.000.000

một trăm tỷ

100.000.000.000

ba trăm tỷ

300.000.000.000

một nghìn tỷ

1.000.000.000.000

動詞

biết

知る

nghĩ

考える

đến

来る

đặt

置く

lấy

取る

tìm

見つける

nghe

聞く

làm việc

働く

nói chuyện

話す

cho

与える

thích

好む

giúp đỡ

助ける

yêu

愛する

gọi

電話する

chờ đợi

待つ

đứng

立つ

ngồi

座る

đóng

閉める

mở
cửa

開く

thua

負ける

thắng

勝つ

chết

死ぬ

sống
động từ

生きる

bật

つける

tắt

消す

giết

殺す

làm bị thương

怪我をする

chạm

触る

xem

見る

uống

飲む

ăn

食べる

đi bộ

歩く

gặp

会う

đặt cược

賭ける

hôn
động từ

キスする

đi theo

従う

cưới

結婚する

trả lời

答える

hỏi

質問する

kéo

引く

đẩy

押す

ấn

押す

đánh

叩く

bắt

キャッチする

chiến đấu

戦う

ném

投げる

chạy
động từ

走る

đọc

読む

viết

書く

sửa chữa

修正する

đếm

数える

cắt

切る

bán

売る

mua

買う

trả

支払う

học

勉強する

mơ

夢をみる

ngủ

寝る

chơi

遊ぶ

ăn mừng

祝う

thưởng thức

楽しむ

dọn dẹp

掃除する

bắn

撃つ

bảo vệ

守る

tấn công

攻撃する

trộm

盗む

đốt

焼く

cứu

救う

bay

飛ぶ

khạc nhổ

唾を吐く

đá
động từ

蹴る

cắn

噛む

thở

息をする

ngửi

匂いを嗅ぐ

khóc

泣く

hát

歌う

cười mỉm

笑顔になる

cười

笑う

lớn lên

成長する

co lại

収縮する

tranh luận

喧嘩する

chia sẻ

分け合う

cho ăn

食べさせる

trốn

隠す

cảnh báo

警告する

bơi

泳ぐ

nhảy

跳ぶ

nâng

持ち上げる

đào

掘る

giao hàng

届ける

tìm kiếm

探す

luyện tập

練習する

đi du lịch

旅行する

vẽ

塗る

mở
khóa

開ける

khóa

鍵をかける

rửa

洗う

cầu nguyện

祈る

nấu ăn

料理する

nôn

吐く

la hét

叫ぶ

trích dẫn

引用する

in

印刷する

tính toán

計算する

kiếm tiền

得る

形容詞

mới

新しい

cũ

古い

ít

少ない

nhiều

多い

sai

間違った

chính xác

正しい

xấu

悪い

tốt

良い

hạnh phúc

嬉しい

ngắn

短い

dài

長い

nhỏ

小さい

lớn
to

大きな

xinh đẹp

美しい

trẻ

若い

già

年寄り

màu trắng

白

màu đen

黒

màu đỏ

赤

màu xanh da trời

青

màu xanh lá cây

緑

màu vàng

黄色

chậm

遅い

nhanh

速い

vui vẻ

面白い

không công bằng

不公平な

công bằng

公平な

khó

難しい

dễ

簡単な

giàu

豊富な

nghèo

貧しい

khỏe

強い

yếu

弱い

an toàn

安心な

mệt mỏi

疲れた

tự hào

誇り高い

no bụng

満腹

bệnh

病気の

khỏe mạnh

健康的な

tức giận

怒り

thấp
đại cương

低い

cao
đại cương

高い

ngọt

甘い

chua

酸っぱい

mềm

柔らかい

cứng

固い

đáng yêu

可愛い

ngu ngốc

愚かな

điên khùng

狂った

bận rộn

忙しい

cao
người

背が高い

thấp
người

背が低い

lo lắng

心配している

ngạc nhiên

驚いた

cư xử tốt

行儀のよい

ác độc

意地悪い

khéo léo

賢い

lạnh

寒い

nóng

暑い

màu cam

橙

màu xám

灰色

màu nâu

茶色

màu hồng

桃色

nhàm chán

つまらない

nặng

重い

nhẹ

軽い

cô đơn

寂しい

đói bụng

腹ペコ

khát nước

渴く

buồn

悲しい

đốc

急な

bằng phẳng

平らな

hẹp

狭い

rộng

幅広い

sâu

深い

nông

浅い

lớn
rất

広い

bẩn

汚い

sạch sẽ

きれい

đầy

満タン

trống rỗng

空っぽ

đắt

高い

rẻ

安い

quyến rũ

セクシー

lười biếng

怠惰な

dũng cảm

勇敢な

hào phóng

寛大な

ướt

濡れた

khô

乾いた

ồn ào

うるさい

yên tĩnh

静かな

nắng

晴れ

nhiều mưa

雨の

sương mù
tính từ

霧のかかった

nhiều mây

曇った

スポーツ

thể dục dụng cụ

体操

quần vợt

テニス

chạy
danh từ

ランニング

đạp xe

サイクリング

đánh golf

ゴルフ

bóng đá

サッカー

bóng rổ

バスケットボール

bơi lội

水泳

lặn

ダイビング

đi bộ đường dài

ハイキング

chạy marathon

マラソン

ba môn phối hợp

トライアスロン

bóng bàn

卓球

cử tạ

重量挙げ

quyền anh

ボクシング

cầu lông

バドミントン

trượt băng nghệ thuật

フィギュアスケート

trượt ván tuyết

スノーボーディング

trượt tuyết

スキー

trượt tuyết băng đồng

クロスカントリースキー

khúc côn cầu trên băng

アイスホッケー

bóng chuyền

バレーボール

bóng ném

ハンドボール

bóng chuyền bãi biển

ビーチバレー

bóng rugby

ラグビー

bóng gậy

クリケット

bóng chày

野球

bóng bầu dục Mỹ

アメリカンフットボール

bóng nước

水球

nhảy cầu

飛込競技

lướt sóng

サーフィン

đua thuyền buồm

セーリング

chèo thuyền

ボート競技

yoga

ヨガ

khiêu vũ

ダンス

nhảy dù

パラシュージング

cờ vua

チェス

đánh bài poker

ポーカー

bowling

ボーリング

múa ba lê

バレエ

動物

con lợn

豚

con bò

牛

con ngựa

馬

con chó

犬

con cừu

羊

con khỉ

猿

con mèo

猫

con gấu

熊

con gà

鶏

con vịt

鴨

con bướm

蝶

con ong

蜂

con cá

魚

con nhện

蜘蛛

con rắn

ヘビ

con hổ

虎

con chuột

ねずみ

con thỏ

うさぎ

con sư tử

ライオン

con lừa

ロバ

con voi

象

con chim bồ câu

鳩

con bọ

虫

con muỗi

蚊

con ruồi

ハエ

con kiến

アリ

con cá voi

鯨

con cá mập

サメ

con cá heo

イルカ

con ốc sên

カタツムリ

con ếch

カエル

con gấu trúc

パンダ

con gấu Bắc cực

シロクマ

con chó sói

狼

con gấu túi

コアラ

con chuột túi

カンガルー

con hươu cao cổ

キリン

con cáo

きつね

con hà mã

カバ

con dơi

コウモリ

con quạ

カラス

con thiên nga

白鳥

con chim hải âu

カモメ

con cú

フクロウ

con chim cánh cụt

ペンギン

con vẹt

オウム

con sâu bướm

あおむし

con chuồn chuồn

とんぼ

con mực ống

イカ

con bạch tuộc

たこ

con cá ngựa

タツノオトシゴ

con hải cẩu

アザラシ

con sứa

クラゲ

con cua

カニ

con khủng long

恐竜

con rùa cạn

陸亀

con cá sấu

ワニ



Châu Âu

ヨーロッパ

Châu Á

アジア

Châu Mỹ

アメリカ

Châu Phi

アフリカ

Vương quốc Anh

イギリス

Tây Ban Nha

スペイン

Thụy sĩ

スイス

Ý

イタリア

Pháp

フランス

Đức

ドイツ

Thái Lan

タイ

Singapore

シンガポール

Nga

ロシア

Nhật Bản

日本

Israel

イスラエル

Ấn Độ

インド

Trung Quốc

中国

Hoa Kỳ

アメリカ合衆国

Mexico

メキシコ

Canada

カナダ

Chile

チリ

Brazil

ブラジル

Argentina

アルゼンチン

Nam Phi

南アフリカ

Nigeria

ナイジェリア

Ma Rốc

モロッコ

Libya

リビア

Kenya

ケニア

Algeria

アルジェリア

Ai Cập

エジプト

New Zealand

ニュージーランド

Úc

オーストラリア

身体

đầu

頭部

mũi

鼻

tóc

髪の毛

miệng

口

tai

耳

mắt

目

bàn tay

手

bàn chân

足

tim

心臓

não

脳

cổ

首

mông

尻

vai

肩

đầu gối

膝

chân

脚

tay

腕

bụng

腹

ngực

胸

lưng

背中

răng

歯

lưỡi

舌

môi

唇

ngón tay

指

ngón chân

つま先

dạ dày

胃

phổi

肺

gan

肝臟

dây thần kinh

神經

thận

腎臟

ruột

腸

trán

額

cằm

顎

má
cơ thể

頬

râu

髭

ngón cái

親指

ngón tay út

小指

ngón tay đeo nhẫn

薬指

ngón tay giữa

中指

ngón tay trỏ

人差し指

móng tay

爪

gót chân

かかと

xương sống

背骨

cơ bắp

筋肉

xương
cơ thể

骨

bộ xương

骸骨

xương sườn

肋骨

đốt sống

椎骨

bàng quang

膀胱

tĩnh mạch

静脈

động mạch

動脈

âm đạo

膣

tinh trùng

精子

dương vật

陰茎

tinh hoàn

睾丸

住宅

cửa

ドア

nhà bếp

キッチン

phòng tắm

バスルーム

phòng khách

リビング

phòng ngủ

寝室

vườn

庭

gara

車庫

tường

壁

tầng hầm

地下室

nhà vệ sinh
nhà ở

トイレ

cầu thang

階段

mái nhà

屋根

cửa sổ
tòa nhà

窓

dao

ナイフ

tách

カップ

ly

グラス

đĩa

皿

cốc

コップ

thùng rác

ゴミ箱

tô

ボウル

bàn
văn phòng

机

giường

ベッド

gương

鏡

vòi hoa sen

シャワー

ghế sofa

ソファ

ảnh

写真

đồng hồ

時計

bàn
nhà

テーブル

ghế
nhà

椅子

hàng xóm

隣人

thang máy

エレベーター

ban công

ベランダ

gác xép

屋根裏部屋

ống khói

煙突

muỗng gỗ

しゃもじ

đũa

箸

bộ dao nĩa

カトラリー

muỗng

スプーン

nĩa

フォーク

cái vá

しゃもじ

nồi

鍋

chảo

フライパン

bóng đèn

電球

giá sách

本棚

rèm

カーテン

nệm

敷布団

gối

枕

chăn

毛布

kệ

棚

ngăn kéo

引き出し

tủ quần áo

クローゼット

xô

バケツ

chổi

箒

cái cân

体重計

giỏ đựng đồ giặt

洗濯籠

bồn tắm

浴槽

khăn tắm
to lớn

バスタオル

xà phòng

石鹸

giấy vệ sinh

トイレットペーパー

khăn tắm
nhỏ bé

タオル

bồn rửa mặt

洗面器

cái thang

はしご

hộp thư

ポスト

hàng rào

フェンス

食べ物

trúng

卵

phô mai

チーズ

sữa

牛乳

cá

魚

thịt

肉

xương
món ăn

骨

dầu

油

bánh mì

パン

đường
món ăn

砂糖

sô cô la

チョコレート

kẹo

キャンディー

bánh bông lan

ケーキ

nước

水

cà phê

コーヒー

trà

お茶

bia

ビール

rượu nho

ワイン

sa lát

サラダ

súp

スープ

món tráng miệng

デザート

bữa ăn sáng

朝食

bữa trưa

ランチ

bữa tối

ディナー

pizza

ピザ

kem

アイスクリーム

bơ

バター

sữa chua

ヨーグルト

cá ngừ

マグロ

cá hồi

鮭

giăm bông

ハム

thịt ba rọi

ベーコン

xúc xích

ソーセージ

thịt gà tây

七面鳥肉

thịt gà

鶏肉

thịt bò

牛肉

thịt heo

豚肉

thịt cừu

羊肉

bí ngô

かぼちゃ

nấm

マッシュルーム

nấm cộc

トリュフ

tỏi

ニンニク

tỏi tây

西洋葱

gừng

生姜

cà tím

茄子

khoai lang

サツマイモ

cà rốt

人参

dưa chuột

キュウリ

ớt

唐辛子

ớt chuông

パプリカ

củ hành

タマネギ

khoai tây

じゃがいも

bông cải trắng

カリフラワー

bắp cải

キャベツ

bông cải xanh

ブロッコリー

xà lách

レタス

rau chân vịt

ほうれん草

tre

竹

ngô

トウモロコシ

cần tây

セロリ

đậu Hà Lan

エンドウマメ

hạt đậu

豆

quả lê

梨

quả táo

リンゴ

quả ô liu

オリーブ

quả sung

イチジク

quả chà là

デーツ

quả dừa

ココナッツ

quả hạnh nhân

アーモンド

hạt phỉ

ヘーゼルナッツ

đậu phộng

ピーナツ

quả chuối

バナナ

quả xoài

マンゴー

quả kiwi

キウイ

quả bơ

アボカド

quả dứa

パイナップル

dưa hấu

スイカ

quả nho

ぶどう

dưa gang

ハニーデューメロン

quả mâm xôi

ラズベリー

quả việt quất

ブルーベリー

quả dâu tây

苺

quả anh đào

サクランボ

quả mận

梅

quả mơ

杏子

quả đào

桃

quả chanh

レモン

quả bưởi

グレープフルーツ

quả cam

オレンジ

cà chua

トマト

bạc hà

ミント

sả

レモングラス

quế

シナモン

vani

バニラ

muối

塩

tiêu

胡椒

cà ri

カレー

thuốc lá
thực vật

タバコ

đậu hũ

豆腐

giấm

酢

mì sợi

麺

sữa đậu nành

豆乳

bột mì

小麦粉

gạo

米

yến mạch

オート麦

lúa mì

小麦

đậu nành

大豆

hạt

ナッツ

mật ong

蜂蜜

mứt

ジャム

kẹo cao su

ガム

bánh kẹp

ホットケーキ

bánh quy

クッキー

bánh pudding

プリン

bánh muffin

マフィン

bánh rán vòng

ドーナツ

nước tăng lực

栄養ドリンク

nước cam

オレンジジュース

nước táo

リンゴジュース

sữa lắc

ミルクセーキ

coca cola

コーラ

sô cô la nóng

ホットチョコレート

rượu cocktail

カクテル

rượu rum

ラム酒

rượu whisky

ウイスキー

rượu vodka

ウォッカ

thực đơn

メニュー

hải sản

シーフード

mì Ý

スパゲティ

sushi

寿司

bắp rang bơ

ポップコーン

khoai tây lát mỏng

チップス

cánh gà

チキンウイング

khoai tây chiên

フライドポテト

mù tạt

マスタード

sốt mayonnaise

マヨネーズ

nước sốt cà chua

トマトソース

bánh mì kẹp

サンドイッチ

bánh mì kẹp xúc xích

ホットドック

bánh burger

ハンバーガー

学校

sách

本

thư viện

図書館

bài tập về nhà

宿題

bài thi

試験

bài học

レッスン

khoa học

科学

lịch sử

歴史

nghệ thuật

美術

cây bút

ペン

bút chì

鉛筆

thứ nhất

第一

thứ hai

2

第二

thứ ba
3

第三

thứ tư
4

第四

ngiên cứu

研究

bằng cấp

学位

sân thể thao

運動場

từ điển

辞書

học kì

学期

sổ tay

ノート

hình học

幾何学

chính trị học

政治学

triết học

哲学

kinh tế học

経済学

giáo dục thể chất

体育

sinh học

生物学

toán học

数学

địa lý

地理

văn học

文学

hóa học

化学

vật lý

物理学

cái thước

ものさし

cục tẩy

消しゴム

cái kéo

ハサミ

băng dính

セロテープ

keo dán

のり

bút bi

ボールペン

kẹp giấy

ペーパークリップ

ba phần trăm

3%

một trăm phần trăm

100%

không phần trăm

0%

mét khối

立方メートル

mét vuông

平方メートル

dặm

マイル

mét

メートル

mi-li-mét

ミリメートル

xen-ti-mét

センチメートル

đề-xi-mét

デシメートル

phép cộng

足し算

phép trừ

引き算

phép nhân

掛け算

phép chia

割り算

diện tích

面積

thể tích

体積

hình chữ nhật

長方形

hình vuông

正四角形

tam giác

三角形

hình tròn

円

lít

リッター

mililít

ミリリットル

tấn

トン

kilôgam

キログラム

gram

グラム

nam châm

磁石

kính hiển vi

顕微鏡

cái phễu

漏斗

phòng thí nghiệm

実験室

bài giảng

授業

自然

tro

灰

lửa

火

kim cương

ダイヤモンド

mặt trăng

月

mặt trời

太陽

ngôi sao

星

hành tinh

惑星

bờ biển
biển

沿岸

hồ

湖

rừng

森

sa mạc

砂漠

đồi núi

丘

đá
danh từ

岩石

con sông

川

thung lũng

谷

núi

山

đảo

島

đại dương

海洋

biển

海

băng

氷

tuyết

雪

bão táp

嵐

mưa

雨

gió

風

cây

木

cỏ

草

hoa hồng

薔薇

hoa

花

kim loại

金属

đất

土

dung nham

溶岩

than

石炭

cát

砂

đất sét

粘土

tên lửa

ロケット

vệ tinh

衛星

thiên hà

銀河

tiểu hành tinh

小惑星

lục địa

大陸

đường Xích đạo

赤道

Nam cực

南極

Bắc cực

北極

suối

川

rừng nhiệt đới

雨林

hang

洞窟

thác nước

滝

bờ biển
con sông

海岸

sông băng

氷河

động đất

地震

miệng núi lửa

クレーター

núi lửa

火山

khí quyển

大気

lũ lụt

洪水

sương mù
danh từ

霧

cầu vồng

虹

tiếng sấm

雷

tia chớp

稲妻

cơn dông

雷雨

nhệt độ

気温

bão nhiệt đới

台風

bão

ハリケーン

mây

雲

cành cây

枝

lá cây

葉

rễ cây

根

thân cây

幹

hạt giống

種

nhựa

プラスチック

cacbon đioxit

二酸化炭素

nguyên tử

原子

sắt

鉄

ôxy

酸素

vàng

金

bạc

銀

交通

xe hơi

車

xe buýt

バス

xe lửa

列車

ga xe lửa

駅

trạm dừng xe buýt

バス停

máy bay

飛行機

tàu

船

xe tải

トラック

xe đạp

自転車

xe mô tô

バイク

xe taxi

タクシー

đèn giao thông

信号

bãi đậu xe

駐車場

đường
xe hơi

道路

ắc quy

バッテリー

động cơ
xe hơi

モーター

túi khí

エアバッグ

vô-lăng

ハンドル

dây an toàn

シートベルト

lốp xe

タイヤ

cốp sau

トランク

máy bán vé

券売機

phòng bán vé

切符売り場

tàu điện ngầm

地下鉄

tàu cao tốc

快速電車

đầu máy

機関車

xe điện

路面電車

xe buýt trường học

スクールバス

xe buýt nhỏ

マイクロバス

sân bay

空港

hãng hàng không

航空会社

máy bay trực thăng

ヘリコプター

hạng nhất

ファーストクラス

hạng phổ thông

エコノミークラス

hạng thương gia

ビジネスクラス

áo phao

救命胴衣

công ten nơ

コンテナ

tàu ngầm

潜水艦

tàu du lịch

クルーズ船

tàu chở hàng

コンテナ船

du thuyền

ヨット

phà

フェリー

hải cảng

港

xuồng cứu sinh

救命ボート

ra đa

レーダー

đèn đường

街灯

vĩa hè

歩道

trạm xăng

ガソリンスタンド

công trường

工事現場

vạch qua đường

横断歩道

tắc đường

交通渋滞

đường cao tốc

高速道路

xe tăng

戦車

máy xúc

掘削機

máy kéo

トラクター

rơ-moóc

トレーラー

xe tay ga

スクーター

xe cáp treo

ロープウェイ

市街地

bệnh viện

病院

trường học

学校

nhà ở

家屋

hóa đơn

請求書

chợ

マーケット

siêu thị

スーパーマーケット

căn hộ

アパート

trường đại học

大学

nông trại

農場

nhà thờ

教会

nhà hàng

レストラン

quán bar

バー

phòng thể dục

スポーツジム

công viên

公園

nhà vệ sinh
đại cương

トイレ

bản đồ

地図

xe cứu thương

救急車

cảnh sát
đại cương

警察

lính cứu hỏa
đại cương

消防組

quốc gia

国

ngoại ô

郊外

ngôi làng

村

bảo hành

保証

trung tâm mua sắm

ショッピングセンター

tiệm thuốc

薬局

tòa nhà chọc trời

摩天楼

lâu đài

城

đại sứ quán

大使館

giáo đường Do Thái

シナゴーク

ngôi đền

お寺

nhà máy

工場

nhà thờ Hồi giáo

モスク

tòa thị chính

市役所

bưu điện

郵便局

đài phun nước

噴水

câu lạc bộ đêm

ナイトクラブ

băng ghế

ベンチ

sân golf

ゴルフ場

sân bóng đá

サッカースタジアム

hồ bơi
tòa nhà

スイミングプール

sân quần vợt

テニスコート

thông tin du lịch

観光案内

sòng bạc

カジノ

phòng triển lãm nghệ thuật

美術館

bảo tàng

博物館

công viên quốc gia

国立公園

quà lưu niệm

お土産

thủy cung

水族館

trượt nước

ウォータースライダー

tàu lượn siêu tốc

ローラーコースター

công viên nước

親水公園

vườn bách thú

動物園

sân chơi

遊び場

cửa thoát hiểm
tòa nhà

非常口

chuông báo cháy

火災警報

bình cứu hỏa

消火器

đồn cảnh sát

警察署

tiểu bang

州

khu vực

地域

thủ đô

首都

病院

tai nạn

事故

bệnh nhân

患者

phẫu thuật

手術

viên thuốc

錠剤

sốt

熱

ho

咳

phòng cấp cứu

救命センター

khoa hồi sức tích cực

集中治療室

phòng chờ

待合室

thuốc aspirin

アスピリン

thuốc ngủ

睡眠薬

ngày hết hạn

消費期限

liều lượng

投薬量

si-rô ho

咳止め

tác dụng phụ

副作用

insulin

インスリン

bột

粉薬

viên nhộng

カプセル

vitamin

ビタミン

thuốc giảm đau

鎮痛剤

kháng sinh

抗生物質

vi khuẩn

細菌

vi rút

ウィルス

đau tim

心臓発作

tiêu chảy

下痢

tiểu đường

糖尿病

đột quỵ

脳卒中

hen suyễn

喘息

ung thư

癌

cúm

インフルエンザ

đau răng

歯痛

cháy nắng

日焼け

viêm họng

喉の痛み

đau bụng

腹痛

nhiễm trùng

感染症

dị ứng

アレルギー

chuột rút

けいれん

đau đầu

頭痛

ống tiêm

シリンジ

nạng

松葉杖

chụp X quang

レントゲン写真

máy siêu âm

超音波検査

bó bột
nhỏ bé

カットバン

xe lăn

車いす

bó bột
gãy xương

ギプス

mạch

脈拍

chấn thương

怪我

cấp cứu

緊急

chấn động

脳震盪

vết bỏng

火傷

gãy xương

骨折

thuốc tránh thai

避妊用ピル

thử thai

妊娠検査

仕事

bác sĩ

医者

y tá

看護婦

cảnh sát
người

警察官

tổng thống

大統領

thuyền trưởng

キャプテン

thám tử

探偵

phi công

パイロット

giáo sư

教授

giáo viên

教師

luật sư

弁護士

thư ký

秘書

trợ lý

アシスタント

thẩm phán

裁判官

quản lý

マネージャー

đầu bếp

コック

tài xế taxi

タクシーの運転手

tài xế xe buýt

バスの運転手

người mẫu

モデル

nghệ sĩ

アーティスト

thủ tướng

総理大臣

dược sĩ

薬剤師

lính cứu hỏa
người

消防士

nha sĩ

歯医者

doanh nhân

起業家

chính trị gia

政治家

lập trình viên

プログラマー

tiếp viên hàng không

客室乗務員

nhà khoa học

科学者

giáo viên mầm non

保育士

kiến trúc sư

建築家

kế toán viên

会計士

tư vấn viên

コンサルタント

công tố viên

検察官

tổng quản lý

総支配人

vệ sĩ

ボディーガード

chủ nhà

大家

bồi bàn

ウェイター

nhân viên bảo vệ

警備員

bộ đội

兵士

ngư dân

漁師

nhân viên vệ sinh

清掃員

thợ sửa ống nước

水道屋

thợ điện

電気技師

nông dân

農家

lễ tân

受付係

người đưa thư

郵便配達人

thu ngân

レジ係

thợ làm tóc

ヘアdresser

tác giả

作家

nhà báo

ジャーナリスト

nhiếp ảnh gia

写真家

nhân viên cứu hộ

ライフガード

ca sĩ

歌手

nhạc sĩ

ミュージシャン

diễn viên

俳優

phóng viên

レポーター

huấn luyện viên

コーチ

trọng tài

審判員

ビジネス

tiền

お金

văn phòng

オフィス

áp lực

ストレス

bảo hiểm

保険

nhân viên
công ty

スタッフ

bộ phận

部門

lương

給料

địa chỉ

住所

lá thư

手紙

số điện thoại

電話番号

url

URL

địa chỉ email

メールアドレス

trang mạng

ウェブサイト

thư điện tử

電子メール

chữ ký

署名

thua lỗ

損失

lợi nhuận

利益

khách hàng

顧客

số tiền

金額

thẻ tín dụng

クレジットカード

mật khẩu

パスワード

máy rút tiền

ATM

thuế

税金

phòng họp

会議室

danh thiếp

名刺

công nghệ thông tin

IT

nhân sự

人事

bộ phận pháp lý

法務部

kế toán

経理

tiếp thị

マーケティング

bán hàng

営業

đồng nghiệp

同僚

người sử dụng lao động

雇用主

nhân viên
người

従業員

chú thích

メモ

thuyết trình

プレゼンテーション

bìa cứng

フォルダー

con dấu cao su

スタンプ

máy chiếu

プロジェクター

bưu kiện

小包

con tem

切手

phong bì

封筒

trình duyệt

ブラウザ

đầu tư

投資

sàn giao dịch chứng khoán

証券取引所

tiền giấy

紙幣

tiền xu

貨幣

tiền lãi

利子

khoản vay

ローン

số tài khoản

口座番号

tài khoản ngân hàng

銀行口座

機器類

điện thoại

電話

bộ tivi

テレビセット

máy ảnh

カメラ

đài radio

ラジオ

quạt

換気扇

máy điều hòa

エアコン

máy pha cà phê

コーヒーマシン

máy nướng bánh mì

トースター

máy hút bụi

掃除機

máy sấy tóc

ヘアドライヤー

ấm đun nước

やかん

máy rửa chén

食器洗い機

bếp điện

焔炉

lò nướng

オーブン

lò vi sóng

電子レンジ

tủ lạnh

冷蔵庫

máy giặt

洗濯機

điều khiển từ xa

リモコン

tai nghe

イヤフォン

chuột

マウス

bàn phím

キーボード

ổ cứng

ハードディスク

thanh USB

USBメモリー

máy quét

スキャナー

máy in

プリンター

màn hình

ディスプレイ

máy tính xách tay

ノートパソコン

rô bốt

ロボット

loa

スピーカー

